

編號	新架號	系所代號	刊名	頻率	本數	ISSN	定價	實收金額	單本	語文	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	CB001	BF	A+ English空中美語雜誌 -影視互動電子書(不附MP3)	月	12	1605-8097	3.077	2.400	200.00	中文	n238	n239	n240	n241	n242	n243	n244	n245	n246	n247	n248
2	CB002	RC	Advisors財務顧問	月	12	1018-5429	3.077	2.400	200.00	中文	n369	n370	n371	n372	n373	n374	n375	n376	n377	n378	n379
3	CB003	EV	ALBA阿路巴高爾夫雜誌	月	12		2.846	2.220	185.00	中文	n61	n62	n63	n64	n65	n66	n67	n68	n69	n70	n71
4	CB004	BF	ALL+互動英語(中高級) -單機CD版	月	12	1813-3452	3.077	2.400	200.00	中文	n182	n183	n184	n185	n186	n187	n188	n189	n190	n191	n192
5	CB005	NE	BBC Knowledge(=BBC知識) 國際中文版	月	12		4.800	3.120	260.00	中文	n101	n102	n103	n104	n105	n106	n107	n108	n109	n110	n111
6	CB006	BF	Career職場情報誌 (出刊至2020年6月號(第490期),之後改電子版)	雙月	3		1.539	1.200	200.00	中文	n488		n489		n490						
換刊	CB006	BF	Cheers快樂工作人	雙月	3				200.00	中文								n229		n230	
7	CB007	BF	Ciao潮旅	11/年	11		2.877	1.870	170.00	中文	n24		n25	n26		n27	n28	n29	n30	n31	n32
8	CB008	IT	CIO IT 經理人雜誌	月	12	977024167068	3.969	2.580	215.00	中文	n103	n104	n105	n106	n107	n108	n109	n110	n111	n112	n113
9	CB009	RC	CNN互動英語(單機CD版)	月	12		3.692	2.400	200.00	中文	n232	n233	n234	n235	n236	n237	n238	n239	n240	n241	n242
10	CB010	DH	Coffee咖啡誌(原:coffee t&i)	雙月	6		2.000	1.560	260.00	中文	n23		n24		n25		n26		n27		n28
11	CB011	MA	COMPOTECH Asia電子與電腦	月	12	1561-8412	1.692	1.320	110.00	中文	n249	n250	n251	n252	n253	n254	n255	n256	n257	n258	
12	CB012	MA	CTIMES(原名:零組件=資訊零組件)	月	12	1019-8628	2.923	2.280	190.00	中文	n339	n340	n341	n342	n343	n344	n345	n346	n347	n348	n349
13	CB013	MV	DIGI PHOTO(透過鏡頭享受生命)	季	4		1.025	800	300.00	中文	n93		n94		n95		n96				
14	CB014	GM	dpi設計插畫誌 之前封面月份亂印, 2020年註明訂n242-247	雙月	6	1029-6999	3.000	2.340	390.00	中文		n242		n243	n244			n245		n246	n247
15	CB015	FM	ELLE(她雜誌)	月	12	1018-8649	3.416	2.220	185.00	中文	n340	n341	n342	n343	n344	n345	n346	n347	n348	n349	n350
16	CB016	IT	EMBA世界經理文摘	月	12		3.077	2.400	200.00	中文	n401	n402	n403	n404	n405	n406	n407	n408	n409	n410	n411
17	CB017	BF	ENGLISH ISLAND英語島	月	12		3.077	2.400	200.00	中文	n74	n75	n76	n77	n78	n79	n80	n81	n82	n83	n84
18	CB018	RC	food NEXT食力	季	4		1.539	1.200	300.00	中文	n18		n19		n20						
19	CB019	MV	GQ瀟灑國際中文版	月	12		3.508	2.280	190.00	中文	n280	n281	n282	n283	n284	n285		n286	n287	n288	n289
20	CB020	FM	Harper's BAZAAR哈潑時尚	月	12		2.308	1.800	150.00	中文	n359	n360	n361	n362	n363	n364	n365	n366	n367	n368	n369
21	CB021	GM	Hobby JAPAN中文版(7月起停刊)	月	6		4.308	3.360	280.00	中文	n108	n109	n110	n111	n112	n113					
換刊	CB021	GM	Frontier開拓動漫創意誌	雙月	6				280.00	中文	n216		n217		n218		n219				
22	CB022	DH	HongKong Walker(9月起停刊)	月	8		3.692	2.400	200.00	中文	n159	n160	n161	n162	n163	n164	n165	n166			
換刊	CB022	DH	餐飲學院	季	4				200.00	中文	n19			n20			n21				
23	CB023	NE	How it works知識大圖解 國際中文版	月	12	2323-6812	2.923	2.280	190.00	中文	n64	n65	n66	n67	n68	n69	n70	n71	n72	n73	n74
24	CB024	MV	iLOOK電影雜誌	月	12	1996-4234	2.769	1.800	150.00	中文	n01	n02	n03	n04	n05	n06	n07	n08	n09	n10	n11
25	CB025	BF	InStyle時尚衆(原名:InStyle時尚樂)	月	12	972077422771	3.692	2.400	200.00	中文	n44	n45	n46	n47	n48	n49	n50	n51	n52	n53	n54
26	CB026	RC	Japan Walker(只發行到8月第61期,之後停刊)	月	8	1607-4807	2.000	1.560	130.00	中文	n54	n55	n56	n57	n58	n59	n60	n61			
換刊	CB026	RC	Discover Japan(日文)	雙月刊	1				520.00	日文											n107
27	CB027	NE	Life Plus熟年誌	月	4		3.077	2.400	200.00	中文	n94	n95	n96	n97							
換刊	CB027	NE	Anke安可人生	雙月	6	2520-7709			200.00	中文		n17		n18		n19		n20		n21	
28	CB028	RC	Live互動英語(單機CD版)	月	12	1609-4867	3.692	2.400	200.00	中文	n225	n226	n227	n228	n229	n230	n231	n232	n233	n234	n235
29	CB029	LA	Living&Design住宅美學	雙月	6		2.115	1.650	275.00	中文	n126		n127		n128		n129		n130		
30	CB030	BF	Lonely Planet孤獨星球(自2021年1月起停刊)	雙月	6	2224-3321	1.923	1.500	250.00	中文	n78		n79		n80		n81		n82		n83
31	CB031	EV	Motor World=摩托車雜誌	月	12		2.308	1.800	150.00	中文	n414	n415	n416	n417	n418	n419	n420	n421	n422	n423	n424
32	CB032	BF	NATIONAL GEOGRAPHIC中文版 =國家地理雜誌	月	12	1608-2602	3.615	2.820	235.00	中文	n218	n219	n220	n221	n222	n223	n224	n225	n226	n227	n228
33	CB033	BF	Or旅讀中國	月	12		2.954	1.920	160.00	中文	n95	n96	n97	n98	n99	n100	n101	n102	n103	n104	n105
34	CB034	FM	Shopping Design=設計採買誌	季	4		1.539	1.000	250.00	中文	n134		n135		n136						

編號	新架號	系所代號	刊名	頻率	本數	ISSN	定價	實收金額	單本	語文	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	CB035	MA	smartAuto智動化	月	12	1682-2609	2,769	2,160	180.00	中文	n55	年鑑	n56	n57	n58	n59	n60	n61	n62	n63	n64
36	CB036	IT	SMART智富月刊	月	12	1561-4654	2,492	1,620	135.00	中文	n257	n258	n259	n260	n261	n262	n263	n264	n265	n266	n267
37	CB037	DH	Taipei Walker	月	12	1562-1782	2,769	1,800	150.00	中文	n273	n274	n275	n276	n277	n278	n279	n280	n281	n282	n283
38	CB038	DH	TO GO泛遊情報	11/年	11	1607-2758	2,877	1,870	170.00	中文	n265		n266	n267	n268	n269	n270	n271	n272	n273	n274
39	CB039	MA	TopGear Taiwan極速誌(台灣版)	月	12	1016-2356	3,539	2,760	230.00	中文	n51	n52	n53	n54	n55	n56	n57	n58	n59	n60	n61
40	CB040	DH	TRAVEL PLUS就醬玩旅行	月	12		2,769	1,800	150.00	中文	n01	n02	n03	n04	n05	n06	n07	n08	n09	n10	n11
41	CB041	BF	TRAVELER Luxe旅人誌	月	12	1998-4537	3,692	2,400	200.00	中文	n176	n177	n178	n179	n180	n181	n182	n183	n184	n185	n186
42	CB042	FM	VIVI唯你時尚國際中文版(只出)	月	6		2,769	1,800	150.00	中文	n166	n167	n168	n169	n170	n171					
換刊	CB042	FM	BEAUTY大美人(原:大美人)	月	5				180.00	中文								n204	n205	n206	n207
43	CB043	FM	VOCE美妝時尚國際中文版	月	4	20752563	3,538	2,760	230.00	日文	n124	n125	n126	n127							
換刊	CB043	FM	美麗佳人	月	8				153.00	中文	n321	n322	n323	n324	n325	n326	n327	n328	n329	n330	n331
44	CB044	FM	vogue時尚雜誌	月	12		2,923	2,280	190.00	中文	n280	n281	n282	n283	n284	n285	n286	n287	n288	n289	n290
45	CB045	RC	Whisky Magazine威士忌雜誌 國際中文版(訂n39-43)	不定期	5		1,539	1,200	240.00	中文	n39		n40		n41				n42		
46	CB046	EV	XXL美國職籃聯盟	月	12		2,462	1,920	160.00	中文	n297	n298	n299	n300				n301	n302	n303	
47	CB047	NE	大家健康Health For ALL 2019年改雙月刊, 期限延為2020/5止 改續2020/7-2020/12(共3期)	雙月	3		800	624	208.00	中文	n386 (108年)		n387 (108年)		n388 (108年)		n389 (109年)		n390 (109年)		n391 (109年)
48	CB048	CH	小行星幼兒誌	月	12		6,092	3,960	330.00	中文	n46	n47	n48	n49	n50	n51	n52	n53	n54	n55	n56
49	CB049	MA	工業材料	月	12	1022-9787	3,077	2,400	200.00	中文	n397	n398	n399	n400	n401	n402	n403	n404	n405	n406	n407
50	CB050	DH	中國旅遊	月	12	1025-5761	2,308	1,800	150.00	中文	n475	n476	n477	n478	n479	n480	n481	n482	n483	n484	
51	CB051	DH	戶外探索	季	4	2227-5177	1,385	900	225.00	中文	n43			n44			n45			n46	
52	CB052	GE	文創達人誌	月	12		4,461	3,480	290.00	中文	n76	n77	n78	n79	n80	n81	n82	n83	n84	n85	
53	CB053	GM	日本卡漫電玩流行最前線 日雜無法追溯前面幾期, 改訂2020/3-12(共10期)	月	10		7,423	5,790	579.00	中文			n133	n134	n135	n136	n137	n138	n139	n140	n141
54	CB054	MV	世界電影	月	12	15631095	3,139	2,040	170.00	中文	n613	n614	n615	n616		n617	n618	n619	n620	n621	n622
55	CB055	DH	台灣光華-中英版	月	12	1991-5268	2,308	1,800	150.00	中文	v45n1	v45n2	v45n3	v45n4	v45n5	v45n6	v45n7	v45n8	v45n9	v45n10	v45n11
56	CB056	LA	台灣建築	月	12		3,692	2,880	240.00	中文	n292	n293	n294	n295	n296	n297	n298	n299	n300	n301	n302
57	CB057	IT	台灣經濟研究=台經	月	12	1023-8867	2,769	2,160	180.00	中文	v43n1	v43n2	v43n3	v43n4	v43n5	v43n6	v43n7	v43n8	v43n9	v43n10	v43n11
58	CB058	IT	台灣銀行家	月	12		3,462	2,700	225.00	中文	n121	n122	n123	n124	n125	n126	n127	n128	n129	n130	n131
59	CB059	EV	生態台灣	季	4		1,282	1,000	250.00	日文	n66			n67			n68				
60	CB060	MA	全球防衛雜誌	月	12	1010-3228	2,846	2,220	185.00	中文	n425	n426	n427	n428	n429	n430	n431	n432	n433	n434	n435
61	CB061	GE	印刻文學生活誌	月	12	17289297	3,333	2,600	217.00	中文	n197	n198	n199	n200	n201	n202	n203	n204	n205	n206	n207
62	CB062	EV	早安健康 6期正刊6期特刊	月	12		1,539	1,200	100.00	中文	n40	特n39	n41	特n40	n42	特n41	n43	特n42	n44	特n43	n45
63	CB063	MA	自行車&電動車市場快訊	雙月	6	2227-7544	2,000	1,560	260.00	中文	n189		n190			n191		n192		n193	
64	CB064	EV	自行車暨健康科技 (原名:代步與休閒產業)	季	4	2411-3158	1,744	1,360	340.00	中文			n104			n105					
65	CB065	DH	行遍天下	11/年	11		2,877	1,870	170.00	中文	n329		n330	n331	n332+別冊	n333+別冊	n334+別冊	n335+別冊	n336+別冊	n337	n338
66	CB066	RC	快樂廚房雜誌	雙月	6	97710341808	2,123	1,380	230.00	中文	n130		n131		n132		n133		n134		
67	CB067	BF	汽車購買指南	月	12		2,308	1,800	150.00	中文	n417	n418	n419	n420	n421	n422	n423	n424	n425	n426	n427
68	CB068	EV	足球王者	季	4		1,282	1,000	250.00	中文	n34						n35				
69	CB069	FM	典藏今藝術&投資	月	12		3,077	2,400	200.00	中文	n328	n329	n330	n331	n332	n333	n334	n335	n336	n337	n338
70	CB070	IM	卓越雜誌	月	12		2,400	1,560	130.00	中文	n405	n406	n407	n408	n409	n410	n411	n412	n413	n414	n415
71	CB071	LA	放築塾代誌	月	12	2412-1797	2,154	1,680	140.00	中文	n55	n56	n57	n58	n59	n60	n61	n62	n63	n64	n65
72	CB072	FM	品味誌	雙月	6		1,538	1,200	200.00	中文		n66		n67		n68		n69		n70	

編號	新架號	系所代號	刊名	頻率	本數	ISSN	定價	實收金額	單本	語文	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
73	CB073	IM	品質月刊	月	12	1017-3692	2,308	1,800	150.00	中文	v56n1	v56n2	v56n3	v56n4	v56n5	v56n6	v56n7	v56n8	v56n9	v56n10	
74	CB074	IM	哈佛商業評論中文版	月	12	1681-0244	5,077	3,960	330.00	中文	n161	n162	n163	n164	n165	n166	n167	n168	n169	n170	n171
75	CB075	BF	客家	月	12	1027-3794	1,923	1,500	125.00	中文	n355	n356	n357	n358	n359	n360	n361	n362	n363	n364	n365
76	CB076	LA	室內 interior	月	12	1027-6130	4,616	3,000	250.00	中文	n316	n317	n318	n319	n320	n321	n322	n323	n324	n325	n326
77	CB077	LA	建築師	月	12	1011-6818	3,846	3,000	250.00	中文	n541	n542	n543	n544	n545	n546	n547	n548	n549	n550	n551
78	CB078	MV	映CG數位影像繪圖雜誌	季	4		1,538	1,200	300.00	日文			n42			n43			n44		
79	CB079	NE	活用空中美語-影視互動電子書(不附MP3)	月	12	1563-2946	3,692	2,400	200.00	中文	n249	n250	n251	n252	n253	n254	n255	n256	n257	n258	n259
80	CB080	BF	活動平台	雙月	6		1,692	1,320	220.00	中文		n92		n93		n94		n95		n96	
81	CB081	IM	流通快訊	半月	24	1028-1630	3,692	2,880	120.00	中文	n81-n82	n83-n84	n85-n86	n87-n88	n89-n90	n91-n92	n93-n94	n95-n96	n97-n98	n99-n100	
82	CB082	BF	看雜誌	11/年	11	1996-577X	2,539	1,650	150.00	中文	n208		n209	n210	n211	n212	n213	n214	n215	n216	n217
83	CB083	MA	科學人	月	12	1682-2811	3,692	2,880	240.00	中文	n215	n216	n217	n218	n219	n220	n221	n222	n223	n224	n225
84	CB084	MA	科學月刊	月	12	0250-331X	3,692	2,880	240.00	中文	n601	n602	n603	n604	n605	n606	n607	n608	n609	n610	n611
85	CB085	MV	音響論壇	月	12	1024-3755	3,384	2,640	220.00	中文	n376	n377	n378	n379	n380	n381	n382	n383	n384	n385	n386
86	CB086	BF	飛鳥旅遊雜誌	月	12		4,308	3,360	280.00	中文	n52	特刊19	n53	特刊20	n54	特刊21	n55	特刊22	n56	特刊23	n57
87	CB087	RC	食品資訊	雙月	6	1027-2305	1,808	1,410	235.00	中文		n295		n296		n297		n298		n299	
88	CB088	RC	料理台灣	雙月	6	2224-3313	1,808	1,410	235.00	中文	n49		n50		n51		n52		n53		n54
89	CB089	BF	時尚漫旅ROAM	雙月	6		1,754	1,140	190.00	中文		n22		n23		n24		n25		n26	
90	CB090	RC	烘焙工業	雙月	6	0258-588X	1,808	1,410	235.00	中文	n209		n210		n211		n212		n213		n214
91	CB091	IM	能力雜誌	月	12	1028-2181	2,923	2,280	190.00	中文	n767	n768	n769	n770	n771	n772	n773	n774	n775	n776	n777
92	CB092	IT	財訊	雙週	24	1729-3758	4,615	3,000	125.00	中文	n598-n599	n600-n601	n602-n603	n604-n605	n606-n607	n608-n609	n610-n611	n612-n613	n614-n615	n616-n617	n618-n619
93	CB093	RC	酒訊	月	12		2,308	1,800	150.00	中文	n163	n164	n165	n166	n167	n168	n169	n170	n171	n172	
94	CB094	EV	高爾夫文摘Golf Digest	11/年	11	1018-8630	2,820	2,200	200.00	中文	n365		n366	n367	n368	n369	n370	n371	n372	n373	n374
95	CB095	MV	動腦	月	12	1019-0457	2,256	1,760	147.00	中文	n525	n526	n527	n528	n529	n530	n531	n532	n533	n534	n535
96	CB096	GE	國文天地	月	12	1015-9975	2,462	1,920	160.00	中文	v35n8	v35n9	v35n10	v35n11	v35n12	v36n1	v36n2	v36n3	v36n4	v36n5	v36n6
97	CB097	CH	國語幼兒月刊(成長版)+CD	月	12		8,615	5,600	467.00	中文	n378	n379	n380	n381	n382	n383	n384	n385	n386	n387	n388
98	CB098	NE	常春月刊	月	12		2,954	1,920	160.00	中文	n442	n443	n444	n445	n446	n447	n448	n449	n450	n451	n452
99	CB099	RC	常春藤解析英語+MP3	月	12		3,077	2,400	200.00	中文	n378	n379	n380	n381	n382	n383	n384	n385	n386	n387	n388
100	CB100	NE	康健雜誌	月	12	1560-3121	3,323	2,160	180.00	大陸	n254	n255	n256	n257	n258	n259	n260	n261	n262	n263	n264
101	CB101	DH	現代保險	月	12	1021-9560	2,923	2,280	190.00	中文	n373	n374	n375	n376	n377	n378	n379	n380	n381	n382	n383
102	CB102	LA	現代營建	月	12		2,307	1,800	150.00	中文	n481	n482	n483	n484	n485	n486	n487	n488	n489	n490	n491
103	CB103	MA	產業(原名:工業)	月	12		2,154	1,680	140.00	中文	n598	n599	n600	n601	n602	n603	n604	n605	n606	n607	n608
104	CB104	DH	組織與管理	半年	2	1996-8760	1,539	1,200	600.00	中文		v13n1					v13n2				
105	CB105	FM	設計印象	雙月	6		2,154	1,680	280.00	中文	n108		n109		n110		n111		n112		
106	CB106	EV	創業1定贏(只發行至第34期,之後停刊)	季	4		1,539	1,200	300.00	中文	n33			n34							
107	CB107	EV	單車誌=Cycling Update	雙月	6	1683-3619	1,615	1,260	210.00	日文		n112		n113		n114		n115		n116	
108	CB108	IT	貿易雜誌	月	12	1813-6273	1,846	1,440	120.00	日文	n343	n344	n345	n346	n347	n348	n349	n350	n351	n352	n353
109	CB109	MA	超越車訊(與<汽車性能情報誌>併刊)	月	12	1025-4730	3,077	2,400	200.00	中文	n291-n292	n293-n294	n295-n296	n297-n298	n299-n300	n301-n302	n303-n304	n305-n306	n307-n308	n309-n310	n311-n312
110	CB110	BF	鄉間小路	月	12	1015-8367	2,769	1,800	150.00	中文	n01	n02	n03	n04	n05	n06	n07	n08	n09	n10	n11
111	CB111	GE	傳記文學	月	12	1234-5679	3,077	2,400	200.00	中文	n692	n693	n694	n695	n696	n697	n698	n699	n700	n701	n702
112	CB112	NE	園藝之友	雙月	6	1016-6165	1,231	960	160.00	中文	n197		n198		n199		n200		n201		
113	CB113	CH	新小牛頓	月	12		4,985	3,240	270.00	中文	n184	n185	n186	n187	n188	n189	n190	n191	n192	n193	n194
114	CB114	MA	新通訊元件雜誌	月	12	1608-747X	2,846	2,220	185.00	中文	n227	n228	n229	n230	n231	n232	n233	n234	n235	n236	n237
115	CB115	MV	新視聽(=PrimeAV新視聽)	月	12	1024-3763	3,384	2,640	220.00	中文	n297	n298	n299	n300	n301	n302	n303	n304	n305	n306	n307
116	CB116	MA	新電子科技雜誌	月	12	1022-2928	2,846	2,220	185.00	中文	n406	n407	n408	n409	n410	n411	n412	n413	n414	n415	n416

編號	新架號	系所代號	刊名	頻率	本數	ISSN	定價	實收金額	單本	語文	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
117	CB117	IT	會計研究	月	12	1022-1700	3,077	2,400	200.00	中文	n410	n411	n412	n413	n414	n415	n416	n417	n418	n419	n420
118	CB118	RC	經典	月	12		3,692	2,400	200.00	中文	n258	n259	n260	n261	n262	n263	n264	n265	n266	n267	n268
119	CB119	IT	經理人月刊	月	12	1813-2391	3,077	2,400	200.00	中文	n182	n183	n184	n185	n186	n187	n188	n189	n190	n191	n192
120	CB120	IM	資訊安全通訊	季	4	1729-6056	1,538	1,200	300.00	中文	v26n1			v26n2			v26n3				
121	CB121	IM	資訊管理學報	季	4	1608-5752	2,308	1,800	450.00	大陸	v27n1			v27n2			v27n3				
122	CB122	NE	農友	月	12		1,846	1,440	120.00	中文	v71n1	v71n2	v71n3	v71n4	v71n5	v71n6	v71n7	v71n8	v71n9	v71n10	v71n11
123	CB123	NE	農訓	月	12		1,846	1,440	120.00	中文	n359	n360	n361	n362	n363	n364	n365	n366	n367	n368	n369
124	CB124	NE	農業世界	月	12	0255-5808	1,846	1,440	120.00	中文	n437	n438	n439	n440	n441	n442	n443	n444	n445	n446	n447
125	CB125	MA	電子情報	月	12	1024-5030	2,846	2,220	185.00	中文	n486	n487	n488	n489	n490	n491	n492	n493	n494		
126	CB126	GM	電玩宅速配	月	12		2,308	1,800	150.00	中文	n12	n13	n14	n15	n16	n17	n18	n19	n20	n21	n22
127	CB127	MV	電腦稽核期刊	半年	2	2073-090x	1,795	1,400	700.00	中文		n41						n42			
128	CB128	GM	電電時代TEEMA Times(原名:電	月	12		2,308	1,800	150.00	中文	n145	n146	n147	n148	n149	n150	n151	n152	n153	n154	n155
129	CB129	LA	漂亮家居MY HOME	月	12		2,307	1,800	150.00	日文	n227	n228	n229	n230	n231	n232	n233	n234	n235	n236	n237
130	CB130	IM	Net Admin網管人	月	12	1990-6498	3,139	2,040	170.00	中文	n168	n169	n170	n171	n172	n173	n174	n175	n176	n177	n178
131	CB131	IT	遠見	月	12		3,415	2,220	185.00	中文	n403	n404	n405	n406	n407	n408	n409	n410	n411	n412	n413
132	CB132	IM	廣告Adm	11/年	11	1017-8406	3,486	2,266	206.00	中文	n337		n338	n339	n340	n341	n342	n343	n344	n345	
133	CB133	IM	數位時代Business Next	月	12	1563-1222	2,308	1,800	150.00	中文	n308	n309	n310	n311	n312	n313	n314	n315	n316	n317	n318
134	CB134	GM	戰鬥王COMBAT KIKG=CKM戰鬥王	月	12		3,846	3,000	250.00	中文	n182	n183	n184	n185			n186		n187		n188
135	CB135	MA	機械工業雜誌	月	12	0255-0075	3,077	2,400	200.00	中文	n442	n443	n444	n445	n446	n447	n448	n449	n450	n451	n452
136	CB136	MA	機械新刊	月	12	25196081	3,539	2,760	230.00	中文	n38	n39	n40	n41	n42	n43	n44	n45	n46	n47	n48
137	CB137	MA	機械資訊	月	12		1,923	1,500	125.00	中文	n755	n756	n757	n758	n759	n760	n761	n762	n763	n764	
138	CB138	IM	優渥誌	月	12		1,538	1,200	100.00	中文	n125	n126	n127	n128	n129	n130	n131	n132	n133	n134	n135
139	CB139	GE	聯合文學	月	12	1017-0898	3,692	2,400	200.00	中文	n423	n424	n425	n426	n427	n428	n429	n430	n431	n432	n433
140	CB140	GE	講義	月	12		2,308	1,800	150.00	中文	v66n4	v66n5	v66n6	v67n1	v67n2	v67n3	v67n4	v67n5	v67n6	v68n1	v68n2
141	CB141	EV	職業棒球	月	12		2,308	1,800	150.00	中文	n454	n455	n456	n457	n458	n459	n460	n461	n462	n463	
142	CB142	NE	醫美時尚(原:醫美人雜誌)	11/年	11		2,708	1,760	160.00	中文	n152	n153	n154	n155	n156	n157	n158	n159	n160	n161	n162
143	CB143	FM	ARTCOLLECTION+DESIGN=藝術 收藏+設計	月	12	1996-4323	3,077	2,400	200.00	中文	n148	n149	n150	n151	n152	n153	n154	n155	n156	n157	n158
144	CB144	RC	藝術家	月	12	1016-4170	3,692	2,400	200.00	中文	n536	n537	n538	n539	n540	n541	n542	n543	n544	n545	n546
145	CB145	GE	讀者	月	12	2220-1378	1,538	1,200	100.00	中文	n01	n02	n03	n04	n05	n06	n07	n08	n09	n10	n11